

Câu 1: Việc phát hiện và lượng giá đau ở trẻ em có đặc điểm:

- A. Thường dễ lượng giá do trẻ ít bị yếu tố môi trường chi phối
- ☒ B. Dễ bỏ sót cơn đau do trẻ có nhiều cách đối phó cơn đau như chơi và ngủ
- C. Nên tiếp cận và lượng giá đau ở trẻ bởi những nhân viên y tế khác nhau để tránh gây cho trẻ sợ hãi ✗
- D. Một thang đánh giá đau chung nên được áp dụng cho trẻ ở các lứa tuổi khác nhau ✗
- E. Phương pháp tự lượng giá đau được xem là tiêu chuẩn vàng đối với trẻ dưới 3 tuổi ✗

Câu 2: An 5 tuổi, đến khám vì đau bụng hai ngày nay, bạn sẽ đánh giá đau ở bé bằng thang lượng giá nào sau đây?

- A. Bảng điểm FLACC
- ☒ B. Bảng khuôn mặt của Wong-Baker
- C. Bảng thang màu
- D. Bảng từ mô tả
- E. Bảng thang điểm

Câu 3: Lựa chọn thuốc giảm đau ban đầu dựa trên mức độ đau của trẻ nghĩa là:

- ☒ A. Dùng acetaminophen hoặc NSAID đối với trẻ có điểm số đau từ 1 đến 3
- ☐ B. Dùng acetaminophen hoặc NSAID đối với trẻ có điểm số đau từ 4 đến 7
- C. Dùng acetaminophen hoặc NSAID có kết hợp codein đối với trẻ có điểm số đau từ 1 đến 3
- D. Dùng acetaminophen hoặc NSAID có kết hợp codein đối với trẻ có điểm số đau từ 4 đến 7
- E. Dùng acetaminophen hoặc NSAID có kết hợp codein đối với trẻ có điểm số đau từ 8 đến 10

Câu 4: Hoa, 18 tháng tuổi, được theo dõi viêm màng não và chọc dò dịch não tủy để giúp chẩn đoán. Một ngày sau chọc dò dịch não tủy, mẹ Linh báo với bạn rằng bé đau lưng đêm qua dù vẫn ngủ được. Quan sát trẻ bạn nhận thấy bé thỉnh thoảng nhăn mặt, nằm ở tư thế không thoải mái, bé vẫn vận động bình thường khi cần, tuy nhiên thỉnh thoảng khóc do đau, dịu bớt khi được mẹ an ủi và trò chuyện. Bé có điểm số đau là:

- A. 2 điểm
- B. 3 điểm
- C. 4 điểm
- ☒ D. 5 điểm
- E. 6 điểm

1 1 1 1

Câu 5: Bệnh nhân nam, 2 tuổi, 10 kg, được chẩn đoán xác định GBS ngày 7. Hiện tại 4/5, không suy hô hấp, không nuốt sặc.

Trong những điều trị dưới đây, bạn điều trị nào là cần thiết ngay lập tức

- ☒ A. Cho nhập viện
- B. Truyền IVIG
- C. Thay huyết tương
- D. 1 và 2 đúng
- E. 1 và 3 đúng

Câu 6: Chọn câu **đúng** về GBS

- A. Yếu liệt chỉ là tiêu chuẩn bắt buộc phải có để chẩn đoán GBS
- B. Điều trị hỗ trợ quan trọng hơn điều trị chuyên biệt
- C. Tỷ lệ tử vong khoảng 1-2%
- ☒ D. Tất cả đều đúng
- E. Tất cả đều sai

Câu 7: Lâm sàng của GBS, câu nào đúng

- ☒ A. Liệt chi trên trước, liệt chi dưới sau
- B. Không bao giờ liệt dây thần kinh sọ
- C. Liệt không kèm theo giảm phản xạ gân cơ
- D. Không rối loạn cơ vòng
- ☒ E. Có thể kèm theo rối loạn nhịp tim

Câu 8: Đặc điểm của cảm giác đau tạng là:

- A. Đau sâu và rộng.
- ☒ B. Cảm giác đau rõ ràng.
- C. Đau giới hạn rõ.
- D. Đau giảm nếu thành bụng được giữ yên.
- ☒ E. Tất cả đều sai.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây gợi ý đau bụng do nguyên nhân gan mật:

- A. Đau lan lên vai phải.
- B. Đau tự giới hạn.
- ☒ C. Đau kèm nôn ra mật.
- D. Đau kèm nôn ra phân.
- E. Tất cả đều đúng.

Câu 10: Hỏi bệnh sử một trẻ nôn, cần xác định 2 điểm chính sau:

- A. Thời điểm xuất hiện nôn, thời gian nôn.
- B. Số lần nôn, kiểu nôn.
- C. Thời gian nôn, kiểu nôn.
- D. Đặc tính của chất nôn, mối liên quan đến bữa ăn.
- ☒ E. Đặc điểm của nôn, các triệu chứng kèm theo.

- Khám lâm sàng trẻ nôn ói, cần chú ý đánh giá:
- ☒ A. Dấu hiệu cần cấp cứu ngay, dấu hiệu bụng ngoại khoa.
 - B. Hậu quả của nôn, nguyên nhân gây nôn.
 - C. Dấu mất nước, dấu hiệu chấn thương.
 - D. Dấu hiệu suy dinh dưỡng, bệnh của hệ tiêu hóa.
 - E. Nguy cơ thất bại đường uống, bệnh hô hấp tim mạch.

- Câu 12: Các biến chứng cấp của Bệnh TCC gồm:
- A. Mất nước, thiếu máu do thiếu vi chất.
 - B. Mất nước, tăng áp lực nội sọ, tăng đường huyết.
 - ☒ C. Toan chuyển hóa, hạ đường huyết, hạ Kali/máu, mất nước.
 - D. Suy thận, suy dinh dưỡng.
 - ☐ E. Tất cả đều đúng.

- Câu 13: Vấn đề cần đánh giá đầu tiên khi khám lâm sàng trẻ TCC:
- ☒ A. Xác định trẻ có dấu hiệu cần cấp cứu ngay hay không bằng cách khám dấu hiệu sinh tồn.
 - B. Đánh giá mức độ mất nước của trẻ.
 - C. Đánh giá các biến chứng của TCC, xác định các bệnh ngoài đường tiêu hóa gây triệu chứng tiêu lỏng.
 - D. Đánh giá nguy cơ thất bại đường uống.
 - E. Tất cả đều đúng.

- Câu 14: Xác định bù dịch cho trẻ TCC cần dựa vào:
- A. Phân loại mất nước và biến chứng.
 - B. Trẻ có uống được nước hay không.
 - ☒ C. Phân loại mất nước, nguy cơ thất bại đường uống và biến chứng nặng đi kèm để chọn phác đồ và đường bù dịch phù hợp.
 - ☐ D. Phân loại mất nước để chọn phác đồ A, B hoặc C và nguy cơ thất bại đường uống để chọn đường bù dịch.
 - E. Phân loại mất nước và bệnh nặng đi kèm.

Câu 15: Điều trị cần thiết nhất cho bệnh nhân bị viêm cầu thận cấp hậu nhiễm trùng là:

- A. Ăn nhạt tuyệt đối
- ☒ B. Kiểm soát tốt huyết áp
- C. Kháng sinh diệt liên cầu trùng
- D. Prednisone
- E. Lọc thận

Câu 16: Trường hợp nào sau đây cần sinh thiết thận ngay?

- ☒ A. Điều trị corticoide tấn công 4 tuần vẫn còn đạm niệu.
- B. Hội chứng thận hư có kèm tiểu máu vi thể
- C. Đạm niệu vượt ngưỡng thận hư
- D. Thận hư lệ thuộc corticoide
- E. Tất cả đều sai

Câu 17: Các dấu hiệu sau nằm trong tiêu chuẩn chính của Jones cải tiến, NGOẠI TRỪ:

- ☒ A. Âm thổi mới xuất hiện
- B. Viêm da khớp di chuyển
- C. Múa vờn
- D. Dấu sản hồng ban
- E. Nốt cục dưới da

Câu 18: Tại sao trẻ 5-15 tuổi thường dễ mắc bệnh sốt thấp cấp?

- ☒ A. Trẻ ở nhóm tuổi này thường đến trường, là nơi có môi trường vệ sinh kém hơn ở nhà
- B. Trẻ ở nhóm tuổi này thường đến trường, là nơi chật chội, đông đúc
- C. Trẻ ở nhóm tuổi này thường bắt đầu thay đổi nội tiết tố, dễ làm rối loạn hệ thống miễn dịch
- D. Trẻ ở nhóm tuổi này thường dễ bị viêm họng do liên cầu khuẩn tan huyết beta nhóm A
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

Bé nam 2 tháng, nặng 5 kg, sinh thường, đủ tháng, cân nặng lúc sinh 3 kg, bú mẹ hoàn toàn. Bệnh N3: N1-2 sốt nhẹ, ho, sổ mũi; N3 khô khè, thở mệt, bỏ bú nên nhập viện. Khám: bé tỉnh, bú rứt, có tiếng khụt khịt ở mũi, mạch 135/phút, t: 37°C, nhịp thở 60/phút, thở co lõm ngực nặng, môi tái nhợt, SpO2 90%, phổi nghe ran rít và ran ẩm nhỏ hạt 2 phế trường, gan 2 cm dưới bờ sườn phải. Tiền căn bé khỏe mạnh, gia đình có cha bị viêm xoang, mẹ bị viêm mũi dị ứng.

Câu 19: Chẩn đoán phù hợp nhất là:

- A. Viêm phế quản
- ☒ B. Viêm phế quản phổi
- C. Viêm phổi có hội chứng tắc nghẽn
- ☒ D. Viêm tiểu phế quản
- E. Hen nhũ nhi con đầu

Câu 20: Hãy phân độ nặng của bệnh cho tình huống trên:

- A. Viêm phổi nặng
- B. Viêm tiểu phế quản trung bình
- ☒ C. Viêm tiểu phế quản nặng
- D. Viêm tiểu phế quản rất nặng
- E. Hen con nặng

Tình huống cho câu 21-23: Bệnh nhi nữ, 2,5 tháng, nhập viện vì khô khè, bệnh 1 tuần. N1 - N6: cháu sốt nhẹ, ho, sổ mũi. Cháu được điều trị ngoại trú nhưng không giảm, ho chuyển sang có đờm. N7 cháu thở khô khè nên được mẹ đưa đi khám. Khám thấy cháu tỉnh, da niêm hồng, chi ấm, mạch rõ. Thở 60 lần/phút, sốt 38°C, rút lõm ngực, phổi ran rít lan tỏa 2 bên, kèm ít ran ẩm. Các cơ quan khác chưa ghi nhận bất thường.

Câu 21: Chẩn đoán nào sau đây được nghĩ đến nhiều nhất?

- A. Viêm tiểu phế quản
- B. Suyễn con trung bình
- ☒ C. Viêm phổi khô khè
- D. Viêm thanh khí phế quản
- E. Lao nội mạc phế quản

Yếu nhân nào sau đây được nghĩ đến nhiều nhất ?

- ☒ A. Phế cầu
- B. H. Influenza type B
- C. Tụ cầu
- ☒ D. Chlamydia trachomatis
- E. Ho gà

Câu 23: Kháng sinh nào thích hợp nhất cho bệnh cảnh lâm sàng nói trên ?

- A. Penicillin
- B. Ceftriaxone
- ☒ C. Azithromycin
- D. Vancomycin
- E. Bactrim

Câu 24: Mục tiêu cơ bản và mục đích của cung cấp dinh dưỡng cho trẻ là, chọn câu sai:

- A. Đảm bảo sự tăng trưởng tốt nhất và phòng tránh tình trạng thiếu chất
- B. Phòng tránh các bệnh cấp và mạn tính
- C. Phát triển tiềm năng thể chất và trí tuệ
- D. Tạo nên một nguồn dự trữ đối đầu các kích xúc
- ☒ E. Đảm bảo trên 50% năng lượng dành cho tăng trưởng

Câu 25: Nhu cầu về nước ở trẻ em:

- A. Trẻ em tiêu thụ 8 - 10 % trọng lượng cơ thể
- B. Trẻ dưới 1 tháng 140 ml/kg/ ngày
- ☒ C. 6 - 12 tháng cần 110 ml/kg/ ngày
- D. 1 - 2 tuổi cần 100 ml/kg/ ngày
- ☒ E. 6 tháng cần 120 ml/kg/ ngày

Câu 26: So với sữa mẹ, sữa bò tươi có:

- A. Lượng đường cao hơn ☒
- ☒ B. Lượng đạm thấp hơn
- C. Lượng béo thấp hơn ☒
- ☒ D. Nhiều khoáng chất hơn
- E. Nhiều vitamin hơn ☒

Câu 27: Nguyên tắc nuôi trẻ sơ sinh bằng sữa bò, chọn câu không thích hợp:

- A. Tập ăn từ loãng đến đặc ☒
- B. Từ ít đến nhiều ☒
- C. Tuần thứ 2 : 80ml x 6-7 cử / ngày
- D. Tuần thứ 3: 90 ml x 6 cử / ngày
- ☒ E. Mỗi ngày tăng 30ml cho mỗi bữa ăn

Câu 28: Cách sử dụng bột cho trẻ ăn dặm, chọn câu không thích hợp

- ☒ A. Chén bột đầu tiên phải là bột loãng 10% pha 2 muỗng cà phê bột trong một chén 200 ml
- ☒ B. Chén bột đầu tiên phải là bột loãng 5% pha 2 muỗng cà phê bột trong một chén 100 ml
- C. Từ tháng thứ 6 đến tháng thứ 9 cho ăn 2 chén bột 10%
- D. Từ tháng thứ 10 đến tháng thứ 12 cho ăn 3 chén bột 10%
- E. Trong mỗi chén bột từ tháng thứ 6 phải có đủ 4 nhóm ô vuông thức ăn

Câu 29: Cách sử dụng chất rau cho trẻ:

- A. Từ tháng thứ 2 có thể cho uống nước rau
- B. Từ tháng thứ 4 có thể cho trẻ ăn rau nghiền nhỏ
- C. Từ tháng thứ 9 có thể cho ăn rau xào
- D. Nên cho trẻ ăn một vài loại rau mà trẻ thích
- ☒ E. Rau rất cần để cung các chất sắt, muối khoáng và chất xơ

Câu 30: Điều kiện thuận lợi thiếu vitamin D, chọn câu Sai:

- A. Trẻ càng nhỏ càng dễ mắc bệnh còi xương
- B. Trẻ sinh đôi, sinh ba
- C. Có thể do di truyền rối loạn chuyển hóa vitamin D
- D. Trẻ sinh non
- ☒ E. Trẻ da màu ít có nguy cơ còi xương hơn da trắng

Câu 31: Triệu chứng liên quan đến hạ Ca máu ở trẻ có diễn trên 6 tháng, chọn câu Sai:

- ☒ A. Biếng ăn
- ☒ B. Khóc đêm
- C. Mồ hôi trộm
- D. Chậm mọc răng
- E. Thóp liền chậm

Câu 32: Phòng bệnh thiếu Vitamin A, chọn câu không thích hợp

- A. Thực hiện tốt nuôi con bằng sữa mẹ
- B. Tiêm chủng đúng theo lịch
- ☒ C. Trẻ dưới 6 tháng không nuôi bằng sữa mẹ: 400.000 UI
- D. 6-12 tháng: 100.000 U
- E. Trên 12 tháng : 200.000 UI mỗi 6 tháng

Câu 33: Biểu hiện lâm sàng của Henoch – Schlein trên da:

- A. Chiếm khoảng 70% trường hợp.
- B. Là triệu chứng khởi phát trong 20% trường hợp.
- C. Ban xuất huyết thường tập trung ở vùng thân.
- D. Ban xuất huyết thường đổi màu theo thời gian: từ đỏ sang vàng, sang xanh rồi biến mất.
- ☒ E. Sang thương da có thể dát hồng ban, sẩn mề đay, ban xuất huyết.

Câu 34: Tổn thương thận trong Henoch-Schlein:

- A. 70% xảy ra trong 4 tuần đầu của bệnh.
- B. Biểu hiện lâm sàng thường gặp là hội chứng thận hư.
- ☒ C. Tiểu máu vi thể là triệu chứng thường gặp nhất.
- D. Biểu hiện thận thường thoáng qua.
- ☒ E. Thường dẫn đến biến chứng suy thận mạn

Câu 35: Chẩn đoán Henoch-Schlein:

- A. Cần phải sinh thiết da để chẩn đoán xác định
- B. Tiêu chuẩn vàng để là tăng IgA trong máu
- C. Sinh thiết thận là bắt buộc nếu có tổn thương thận
- D. Chẩn đoán dựa vào siêu âm bụng để chẩn đoán tổn thương tiêu hóa.
- ☒ E. Chủ yếu dựa vào lâm sàng có tổn thương da, khớp, tiêu hóa và thận.

Tác nhân gây nhiễm trùng tiểu. CHON CÂU SAI:

- A. Thường là vi trùng gram âm /
- B. Vi trùng thường gặp nhất là E.coli /
- ☒ C. Virus thường gây nhiễm trùng tiểu trên cơ địa bất thường đường tiểu
- D. Staphylococcus aureus hiếm khi gây nhiễm trùng tiểu /
- E. Enterococcus là vi trùng Gram dương đường ruột có thể gây nhiễm trùng tiểu /

Tình huống lâm sàng 37-38

Bé gái, 3 tuổi, nhập viện vì sốt cao. Bệnh 2 ngày với các triệu chứng tiểuắt nhất, tiểu rặn và khóc khi đi tiểu. Khám: tỉnh, nhiệt độ 39°C , mạch: 120 l/ph, huyết áp 90/50 mmHg. Tim đều, phổi trong, bụng mềm, gan lách không to, không điểm đau khu trú.

Tiền căn: thoát vị màng não tủy đã phẫu thuật lúc 3 tháng tuổi, sau phẫu thuật bệnh nhân đi tiểu không kiểm soát.

Câu 37: Chẩn đoán nghi nhiều nhất trên bị nhân này là:

- A. Nhiễm trùng huyết
- B. Nhiễm trùng tiểu dưới
- ☒ C. Nhiễm trùng tiểu trên
- D. Bàng quang thần kinh
- E. Viêm âm hộ

Câu 38: Xét nghiệm cận lâm sàng nào cần làm trên bệnh nhân này, NGOẠI TRỪ

- A. Công thức máu, CRP /
- B. Tổng phân tích nước tiểu /
- C. Cây nước tiểu
- ☒ D. Chụp X quang hệ niệu không sửa soạn
- E. Siêu âm bụng

Câu 39: Trong giai đoạn phát triển phổi, điều nào sau đây ĐÚNG:

- A. Giai đoạn dành cho sự biệt hóa và trưởng thành đa phần các cơ quan trong cơ thể X
- ☒ B. Không thể tượng hình bù trong giai đoạn thai nếu có sai sót trong giai đoạn này X
- C. Các tế bào cơ thể phát triển về khối lượng nhiều hơn về số lượng X
- ☒ D. Khoảng 50% các bộ phận được tượng hình để tạo ra hình thể con người thật sự
- E. Yếu tố gây rối loạn hoặc cản trở sự tượng hình thường gặp nhất là sang chấn tâm lý ở mẹ X

Câu 40: Trong thời kỳ sơ sinh, hãy chọn câu SAI:

- A. Được tính trong 4 tuần đầu, khi trẻ dưới 28 ngày tuổi. /
- B. Trẻ bắt đầu làm quen và thích nghi với môi trường bên ngoài /
- C. Sữa non của mẹ là thức ăn đầu tiên và lý tưởng nhất /
- D. Cần hạn chế việc tách rời mẹ và con sau sinh
- ☒ E. Tỷ lệ tử vong thường thấp, chiếm khoảng 5% số tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi

Câu 41: Trẻ ở giai đoạn răng sữa có đặc điểm sau:

- A. Tốc độ lớn của trẻ tăng dần
- ☒ B. Hệ thống miễn dịch hoạt động chưa tốt
- C. Tổ chức não trưởng thành gần 100% lúc trẻ 6 tuổi
- D. Trẻ khi tò mò về môi trường xung quanh
- E. Hiếm khi bị các bệnh liên quan dị ứng như viêm cầu thận cấp, hen suyễn, nổi mề đay

Câu 42: Thực phẩm nào chứa ít sắt nhất

- A. Thịt bò
- B. Trứng
- ☒ C. Sữa bò
- D. Sữa mẹ
- E. Mè

Câu 43: Xét nghiệm sớm nhất cho biết thiếu sắt

- A. MCV giảm
- B. Hb giảm
- ☒ C. Ferritin giảm
- D. Sắt huyết thanh giảm
- E. Hemosiderine giảm

Câu 44: Chẩn đoán phân biệt thiếu máu thiếu sắt với những bệnh thiếu máu hồng cầu nhỏ nhược sắc

- A. Viêm nhiễm mạn tính
- B. Ngộ độc chì
- C. Thalassemia
- D. Thiếu transferrin
- ☒ E. Tất cả đều đúng

Tình huống lâm sàng cho câu 45-47

Bệnh nhân nam, 9 tháng tuổi, nhập viện vì sốt ngày thứ 8. Khám thấy môi đỏ, lưỡi dâu, hồng ban đa dạng khắp người, kết mạc đỏ nhưng không đỏ ghèn, phù bàn tay và bàn chân, nhưng không thấy hạch cổ và không ghi nhận triệu chứng bất thường khác.

Câu 45: Chẩn đoán phù hợp nhất ở BN này là

- A. Bệnh Kawasaki điển hình, không cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh khác.
- B. Bệnh Kawasaki không điển hình, không cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh khác.
- ☒ C. Bệnh Kawasaki điển hình, và cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh khác.
- D. Bệnh Kawasaki không điển hình, và cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh khác.
- E. Chưa đủ bằng chứng để chẩn đoán bệnh Kawasaki.

Xét nghiệm cần thiết cho BN ở giai đoạn này để góp phần chẩn đoán và tiên lượng bệnh. CHỌN

- A. CTM, CRP, tốc độ lắng máu
- B. Siêu âm tim
- C. ECG
- D. Đạm máu
- ☒ E. Dịch não tủy

Câu 47: Xử trí thích hợp cho BN trong giai đoạn này

- A. Dùng aspirin liều cao cho đến khi có đủ bằng chứng Kawasaki mới dùng gamma globulin.
- ☒ B. Dùng aspirin liều cao (80 -100mg/kg/ngày) và gamma globulin cùng lúc.
- C. Dùng aspirin liều thấp (3-5mg/kg/ngày) và gamma globulin cùng lúc.
- D. Dùng gamma globulin và kháng sinh.
- E. Chỉ dùng gamma globulin.

Câu 48: Trẻ 18 ngày tuổi, đến khám vì chướng bụng, bú kém, tiểu lỏng. Khám lâm sàng cho thấy trẻ đừ. Xét nghiệm nào sau đây là KHÔNG cần thiết?

- A. Cấy máu
- ☒ B. Chọc dò tủy sống
- ☒ C. Xquang tim phổi
- D. Cấy nước tiểu
- E. CRP

Câu 49: Một trẻ sinh thường, 40 tuần, 3000g, APGAR 8/9, khám ngay sau sinh hoàn toàn bình thường. Ói vờ 20 tiếng, nước ối xanh, mẹ sốt 38°C vào 4 giờ trước sinh. Câu phát biểu nào sau đây là ĐÚNG:

- A. Trẻ này bị nhiễm trùng sơ sinh
- B. Trẻ này không bị nhiễm trùng sơ sinh
- C. Cần khám trẻ thường xuyên, khi nào có triệu chứng của nhiễm trùng thì cho kháng sinh
- ☒ D. Cho kháng sinh ngay sau sinh, theo dõi lâm sàng và xét nghiệm để xác định hoặc loại trừ nhiễm trùng
- E. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 50: Trẻ sơ sinh 15 ngày tuổi đến khám vì sốt. Khám lâm sàng thấy trẻ đừ, nhiệt độ 38°C, tay chân lạnh, da khô. Ngoài ra không phát hiện gì khác. Chẩn đoán:

- A. Tăng thân nhiệt do môi trường (ủ ấm)
- ☒ B. Nhiễm trùng sơ sinh muộn
- C. Nhiễm trùng sơ sinh sớm
- D. Viêm màng não
- E. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 51: Yếu tố nào sau đây không phải là chống chỉ định của chủng ngừa:

- A. Các bệnh cấp tính nặng cần nhập viện. /
- ☒ B. Suy dinh dưỡng. /
- C. Ung thư. /
- D. Suy giảm miễn dịch.
- ☒ E. Đã dùng corticoide với liều cao trên 2 tuần.

Câu 52: Chọn câu SAI về phòng ngừa biến chứng khi chủng ngừa:

- A. Khử trùng kỹ y cụ, vùng da nơi chích để tránh áp xe, nhiễm trùng.
- B. Chọn các loại vaccin được sản xuất tốt.
- C. Bảo quản vaccin đúng kỹ thuật thường từ $+2^{\circ}\text{C} \rightarrow +8^{\circ}\text{C}$.
- D. Khám sức khỏe để tìm các trường hợp có các bệnh chống chỉ định chủng ngừa.
- E. Các vaccin có chứa Aluminium Hydroxyde, dầu khoáng chất nên chích ngang để tránh áp xe vô trùng nơi chích.

Câu 53: Một bà mẹ bé trai 8 tháng tuổi đến khám để chủng ngừa. Bé đã được chủng ngừa lao lúc mới sinh; VGSVB - Hib- bạch hầu- ho gà - uốn ván- bại liệt 2 lần vào lúc 2 và 3 tháng tuổi. **CHỌN CÂU ĐÚNG NHẤT** về tình huống này:

- A. Bác sĩ sẽ cho chủng ngừa lại từ đầu theo lịch vì bé đến trễ hẹn.
- B. Chủng ngừa nhắc lại Engerix cho trẻ.
- C. Chủng ngừa vaccin 6 trong 1 - Infanrix cho trẻ.
- D. Chủng ngừa thủy đậu cho trẻ.
- E. Chủng ngừa cúm cho trẻ.

Câu 54: Một bà mẹ bé trai 12 tháng tuổi đến khám để chủng ngừa. Bé đã được chủng ngừa lao lúc mới sinh; VGSVB - Hib- bạch hầu- ho gà - uốn ván- bại liệt 3 lần vào lúc 2,4 và 6 tháng tuổi; sởi lúc 9 tháng. Loại vaccine tiêm cho trẻ hôm nay:

- A. Typhim Vi
- B. MMR
- C. Varivax
- D. Pneumo 23
- E. Quinvaxem

Câu 55: Một trẻ trai 2 tuổi nghi là bắt đầu thừa cân nếu cân nặng hiện tại là:

- A. 12 kg đến <13 kg
- B. 13 kg đến <14 kg
- C. 14 kg đến <15 kg
- D. 15 kg đến <16 kg
- E. >16 kg.

Câu 56: Chế độ ăn lành mạnh nếu số cử trái cây hoặc rau quả mỗi ngày:

- A. Từ 2 trở lên
- B. Từ 3 trở lên
- C. Từ 4 trở lên
- D. Từ 5 trở lên
- E. >5.

Câu 57: Hoạt động thể lực tích cực lành mạnh yêu cầu ít nhất

- A. 30 phút/ngày
- B. 45 phút/ngày
- C. 60 phút/ngày
- D. 75 phút/ngày
- E. 90 phút/ngày.

- Nguyên nhân nào KHÔNG thường gây suy dinh dưỡng ở trẻ nhũ nhi?
- ☒ A. Pha sữa sai
 - B. Trào ngược dạ dày thực quản
 - C. Tim bẩm sinh
 - D. Chồng đói ăn
 - E. Kém dung nạp thức ăn.

Câu 59: Trong suy dinh dưỡng, biểu chứng thiếu vi chất thường gặp nhất là:

- ☒ A. Thiếu vitamin A
- B. Thiếu vitamin B
- C. Thiếu sắt
- D. Thiếu thiếu calci
- E. Thiếu folic acid.

Câu 60: Một bé trai 18 tháng tuổi có cân nặng theo tuổi (WAZ) = - 3,4 SD, chiều cao theo tuổi (HAZ) = -1,5 SD, cân nặng theo chiều cao (WHZ) = -2,2 SD. Đánh giá dinh dưỡng theo WHO ở trẻ này là:

- A. Suy dinh dưỡng cấp nhẹ
- ☒ B. Suy dinh dưỡng cấp vừa
- C. Suy dinh dưỡng mãn nhẹ
- D. Suy dinh dưỡng mãn vừa
- E. B và C đúng.